

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; danh mục công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 hecta đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cư M'gar;

Căn cứ Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm và danh mục công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 298/TTr-UBND ngày 27/12/2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 479/TTr-STNMT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cư M'gar với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		82.450,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.425,27	89,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	3,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.293,57</i>	<i>2,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.743,49	4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.711,36	72,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	0,05
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.451,57	7,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.545,52</i>	<i>6,73</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,10	0,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,00	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.896,21	10,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,38	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	1.130,31	1,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	313,03	0,38
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,51	0,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,42	0,16
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,66	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,53	0,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.393,29	5,33
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.690,60</i>	<i>3,26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.168,16</i>	<i>1,42</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,78</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,69</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>101,45</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>44,59</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>174,42</i>	<i>0,21</i>

-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,93	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,95	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,04	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, NB, TL, HT	NTD	175,56	0,21
-	Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)	DCH	8,24	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,17	0,03
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,03	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.236,18	1,50
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	261,17	0,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,34	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,59	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,23	1,34
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,27	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	128,64	0,16

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH		469,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	468,70
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	460,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22
2.3	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	604,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	583,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,89

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng 128,64 ha giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

2.1. UBND huyện Cư M'gar có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt; khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về đất đai;

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, đầu tư công, công trình an ninh, quốc phòng phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar được phê duyệt nhưng hiện tại chưa thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch khác thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi triển khai thực hiện;

- Đối với danh mục dự án sử dụng đất có nguồn gốc đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp giao cho địa phương quản lý chỉ được triển khai thực hiện khi danh mục dự án có sử dụng đất phù hợp với phương án sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc quy hoạch ba loại rừng;

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar; về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ và phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cư M'gar về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 479/TTr-STNMT ngày 28/12/2023.

Điều 3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công nghệ thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn